

Bản án số: **53/2022/DS-PT**

Ngày: 08-3-2022

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và
hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tôn

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Nguyễn Cường

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Xuân Ân – Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 319/TBTL-TA ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 64/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 968/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

+ Ông Lê Tấn H, sinh năm 1957. Có mặt

+ Ông Lê Tấn D, sinh năm 1968. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Lê Thị T, sinh năm 1970. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông Lê Tấn L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

+ Ông Lê Tấn H, sinh năm 1961. Có mặt

Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Tấn H: Ông Lê Tấn D, sinh năm 1968. Có mặt

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1964.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

- *Bị đơn:*

+ Bà Trần Thị K, sinh năm 1938. Có đơn xin xét xử vắng mặt

+ Ông Trần Q, sinh năm 1936. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị K, ông Trần Q: Ông Trần T Tùng, sinh năm 1967. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Tuấn N – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P.

Địa chỉ: huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Lê Thị C, sinh năm 1953. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957.

+ Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1978.

+ Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Đều vắng mặt

+ Bà Trần Thị Phương D, sinh năm 1971. Có mặt

+ Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1974. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1976. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Nguyễn Trần Cẩm T, sinh năm 1988. Vắng mặt

Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh.

* ***Người kháng cáo:*** Nguyên đơn nguyên đơn ông Lê Tấn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là các ông, bà: Lê Tấn H, Lê Tấn D, Lê Thị T, Lê Tấn L, Lê Tấn H, Lê Thị H trình bày:

Ông Lê Tấn H, ông Lê Tấn D, bà Lê Thị T, ông Lê Tấn L, ông Lê Tấn H và bà Lê Thị H là con của ông Lê Tấn V. Năm 1976, ông V làm một ngôi nhà diện tích khoảng 120m² trên diện tích đất khoảng 400m² tại thôn A 1 (nay là thôn A), xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Sau khi cha chết, một trong những người con là Lê Tấn H đứng tên đăng ký theo Chi thị 299/TTg, diện tích 446m², thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, tại thôn A 1 (nay là thôn A), xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Do điều kiện kinh tế khó khăn, anh em trong gia đình đi làm ăn xa, để lại nhà, đất nêu trên cho bà Lê Thị C là chị dâu quản lý; sau đó, căn nhà hư hỏng. Năm 1986, bà C cho ông Nguyễn Văn T (là chồng của bà Nguyễn Thị N, cha của ông Nguyễn

Minh V, Nguyễn Hoàng V) mượn đất để làm nhà tạm, diện tích mượn khoảng 120m² và ông T có viết giấy mượn, khi nào có điều kiện sẽ trả đất; diện tích đất còn lại (*ngoài 120m² cho mượn*) cũng nằm trong khu vườn và khi ông T ở thì sử dụng luôn. Không hiểu lý do gì ông T lại viết giấy bán nhà cho bà Trần Thị K, ông Trần Q vào năm 1990, việc mua bán chỉ đối với nhà tranh tre, không bán đất, diện tích đất có nhà là 16m², diện tích đất không có nhà là 35m². Năm 1993, các ông, bà có đến khiếu nại tại Ủy ban nhân dân xã T, nhưng đến năm 1995 Ủy ban nhân dân thị xã T (*cũ*) lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà K, diện tích 216m², thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, tại thôn A 1 (*nay là thôn A*), xã T, huyện P.

Nguyên đơn xác định toàn bộ diện tích thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3 mà Ủy ban nhân dân thị xã T (*cũ*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà K là của cha các nguyên đơn (*ông Lê Tấn V*) để lại, bà Lê Thị C cho ông Nguyễn Văn T mượn. Việc ông T viết giấy bán nhà cho bà K làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các nguyên đơn, nhưng do hoàn cảnh ông T khó khăn nên các nguyên đơn chưa đòi lại giá trị quyền sử dụng đất liên quan đến diện tích ngôi nhà mà ông T viết giấy bán cho bà K. Riêng phần diện tích đất còn lại nằm trong thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3 hiện bà K được cấp giấy chứng nhận, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Trần Thị K, ông Trần Q trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất qua đo đạc thực tế là 115,84m² (*đây là diện tích đất còn lại sau khi trừ đi diện tích đất 15,96m² thuộc ngôi nhà mà ông Nguyễn Văn T viết giấy bán cho bà Trần Thị K*) thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, tại thôn A 1 (*nay là thôn A*), xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã T (*nay là Ủy ban nhân dân huyện P*) cấp ngày 22/9/1995 cho hộ bà Trần Thị K đối với thửa đất nêu trên, tương ứng với phần diện tích đất các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà K, ông Q trả lại là 115,84m².

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị K, ông Trần Q và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Thửa đất gia đình bị đơn quản lý, sử dụng từ năm 1990 cho đến nay mà nguyên đơn đang tranh chấp thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 216m² đã được Nhà nước xét, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Thửa đất này có nguồn gốc là đất làng, ban đầu do bà bốn Liễu ở và bán quán cơm; sau khi bà Liễu chết, để lại đất trống. Sau đó, gia đình ông C (*cha nguyên đơn*) đến tản cư tại làng A, xin nhờ đất từ đường họ Nguyễn làm nhà tranh tre để sinh sống. Thời gian chiến tranh, gia đình ông C đi vào phường Tân Thạnh, thành phố T. Sau năm 1975, gia đình ông C về lại làng A thấy đất trống, làm nhà ở được hơn 1 năm thì các con ông C dọn nhà đi nơi khác, để lại đất trống. Khi đó, ông Nguyễn Văn T không có nhà ở nên xin Hợp tác xã T làm nhà trên đất này để ở, nhưng do làm ăn khó khăn nên gia đình ông T bán nhà và đất cho gia đình bị đơn vào năm 1990. Việc mua bán giữa ông T và gia đình bị đơn được chính quyền địa phương chứng thực. Sau đó, gia đình bị đơn tu sửa lại nhà và làm sổ nghiệp chủ, rồi tiếp tục làm nhà mới và sử dụng hợp pháp từ đó đến nay.

Việc nguyên đơn tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn là không có cơ sở, vì gia đình bị đơn làm nhà vào năm 1992, nhưng nguyên đơn không cản trở mà còn giúp bị đơn tháo dỡ ngôi nhà cũ và ông D còn xin gia đình bị đơn để sửa xe đạp phía trước nhà. Ngoài ra, ông H thừa nhận ông không đi kê khai đất và không biết mình có tên trong sổ tạm giao đất theo hồ sơ Chi thị 299/TTg. Mặt khác, việc gia đình bị đơn mua nhà và đất của vợ chồng ông T vào năm 1990 là đúng, không hề có sự gian dối, có giấy tờ xác nhận của chính quyền địa phương, thừa nhận quá trình quản lý, sử dụng hợp pháp, liên tục và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước. Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T, do gia đình đông con nên bà và mẹ chồng là bà Nguyễn Thị Châu có đến Hợp tác xã xin đất để làm nhà. Nguyên đơn cho rằng chồng bà có mượn đất của nguyên đơn là không đúng, vì đất này gia đình bà chỉ xin của Hợp tác xã. Sau đó, vợ chồng bà có chuyển nhượng lại nhà và đất cho gia đình bà Trần Thị K, diện tích bao nhiêu thì bà không nhớ. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Phương D, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Kim T và bà Nguyễn Trần Cẩm T thống nhất như ý kiến trình bày của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại văn bản số 1096/UBND-TNMT ngày 02/10/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là của Ủy ban nhân dân huyện P trình bày:

Theo hồ sơ 299/TTg xác lập năm 1989, vị trí thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 13, loại đất: thổ cư, do ông Lê Tấn H (con ông Lê Tấn V) đứng tên được tạm giao với diện tích 446m²; vị trí này theo hồ sơ đo đạc theo Nghị định 64/CP thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 03, diện tích 216m², loại đất: thổ cư, do bà Trần Thị K đăng ký và đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực tế, vị trí thửa đất này do hộ bà Trần Thị K sử dụng, xây nhà ở từ trước đến nay; nguồn gốc sử dụng, trước đây bà K nhận chuyển nhượng nhà và đất của ông Nguyễn Văn T (diện tích nhà 16m² và diện tích đất 35m²) được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận ngày 18/5/1990. Trên cơ sở đó, bà K lập thủ tục cấp Sổ nghiệp chủ và được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp Sổ nghiệp chủ năm 1993. Đến năm 1995, thực hiện chủ trương Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP, hộ bà K đã thực hiện kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/9/1995 tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 03, diện tích 216m². Đến nay, anh em ông Lê Tấn D (con ông Lê Tấn V) cung cấp giấy mượn đất chứng minh vị trí thửa đất trên do ông Nguyễn Văn T mượn của bà Lê Thị C (con dâu ông Lê Tấn V), tại giấy mượn đất không có xác nhận của chính quyền địa phương. Vì vậy, giấy mượn đất trên không có cơ sở để làm căn cứ giải quyết theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, theo khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm

thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Đồng thời, theo nội dung Báo cáo số 02/BC-UBND ngày 08/01/2016 của Ủy ban nhân dân xã T thì tại thời điểm năm 1993 Ủy ban nhân dân xã T không nhận được đơn khiếu nại của ông D nên không có cơ sở để xem xét, giải quyết (*không có hồ sơ lưu tại Ủy ban nhân dân xã T*). Từ những nội dung trên, Ủy ban nhân dân huyện P xét thấy Ủy ban nhân dân thị xã T (*cũ*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị K tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 03, diện tích 216m², loại đất: thổ cư tại thời điểm năm 1995 là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện P đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 165, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 5 Điều 26, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Tấn H, ông Lê Tấn D, bà Lê Thị T, ông Lê Tấn L, ông Lê Tấn H và bà Lê Thị H về việc buộc bị đơn bà Trần Thị K, ông Trần Q trả lại diện tích đất 115,84m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 216m² tại thôn A 1 (*nay là thôn A*), xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam mà hộ bà Trần Thị K được Ủy ban nhân dân thị xã T (*nay là huyện P*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/9/1995 (*có trích đo địa chính thửa đất kèm theo*).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Tấn H, ông Lê Tấn D, bà Lê Thị T, ông Lê Tấn L, ông Lê Tấn H và bà Lê Thị H về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã T (*nay là huyện P*) cấp ngày 22/9/1995 cho hộ bà Trần Thị K đối với diện tích đất tranh chấp 115,84m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 216m² tại thôn A 1 (*nay là thôn A*), xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10-01-2021 nguyên đơn ông Lê Tấn D kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Tấn D, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa cấp sơ thẩm thụ lý vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam theo quy định tại các Điều 26, 34, 37, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính là đúng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn ông Lê Tấn L, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện P, bà Lê Thị C, bà Trần Thị Kim T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nguyên đơn bà Lê Thị H, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Hoàng V, bà Nguyễn Trần Cẩm T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp như sau:

Theo hồ sơ kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thì diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 1017, tờ bản đồ số 13, diện tích 946m², loại đất “T”, do ông Lê Tấn H đứng tên tạm giao với diện tích 446m² và bà Nguyễn Thị Châu đứng tên tạm giao với diện tích 500m² theo sổ mục kê ruộng đất lập ngày 26/9/1989. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông H thừa nhận ông không kê khai mà do Nhà nước đo đạc và tự ghi tên của ông, chứ ông không biết (BL 156) và ông H thừa nhận đến năm 1993 thì ông mới biết mình có tên trong Sổ mục kê ruộng đất. Theo hồ sơ kê khai theo Nghị định 64-CP của Hội đồng Chính phủ thì diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 216m² do hộ bà Trần Thị K kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/9/1995.

[3.1] Theo án sơ thẩm các nguyên đơn cho rằng, Năm 1986, ông Nguyễn Văn T đến gặp bà Lê Thị C (là vợ của ông Lê Tấn H) viết giấy mượn đất để làm nhà, nhưng sau đó không trả lại mà viết giấy chuyển nhượng cho bà K. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N (là vợ của ông T) không thừa nhận việc này và cho rằng diện tích đất mà vợ chồng bà chuyển nhượng cho bà K là do vợ chồng bà xin của Hợp tác xã; hơn nữa, bà Lê Thị C cũng không phải là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất đang tranh chấp nên không có quyền cho ông T mượn. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn cho rằng diện tích đất đang tranh chấp không phải là diện tích đất bà K nhận chuyển nhượng của ông T, bà N mà đây là diện tích đất của ông Lê Tấn V để lại, do bị đơn lấn chiếm trong quá trình sử dụng ngôi nhà đã nhận chuyển nhượng của ông T, bà N nên yêu cầu trả lại.

[3.2] Xét kháng cáo ông Lê Tấn D thì thấy, quá trình sử dụng đất ông Lê Tấn V không có bất kỳ tài liệu hay giấy tờ gì thể hiện Nhà nước đã công nhận hoặc giao cho ông V được quyền sử dụng đối với diện tích đất đang tranh chấp nêu trên. Sau khi ông V chết vào năm 1980, các con của ông V không sử dụng diện tích đất này nữa mà chuyển đi nơi khác để sinh sống và cũng không thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất với Nhà nước. Đến năm 1986, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N đến làm nhà ở trên diện tích đất này và đến năm 1990 thì chuyển nhượng lại nhà và đất cho bà Trần Thị K. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà K, ông Q đã được cấp Sổ nghiệp chủ nhà ở năm 1993, sử dụng đất ổn định, liên tục từ đó đến nay kê khai đăng ký theo Nghị định 64-CP của Hội đồng Chính phủ, nên

được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi Nhà nước thực hiện chính sách đất đai vào năm 1995.

Do đó, theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013 thì Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, cấp phúc thẩm bác yêu cầu về việc buộc bị đơn trả lại cho diện tích đất 115,84m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 216m² tại thôn A 1 (nay là thôn A), xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị K vào ngày 22/9/1995.

[4] Xét kháng cáo về hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là huyện P) cấp ngày 22/9/1995 cho hộ bà Trần Thị K thì thấy:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp ngày 22/9/1995 cho hộ bà Trần Thị K đối với diện tích đất tranh chấp 115,84m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 216m², là căn cứ vào quá trình kê khai, đăng ký và quản lý, sử dụng diện tích đất ổn định liên tục từ năm 1990 và sau đó năm 1995 bà K kê khai đăng ký theo Nghị định 64-CP của Hội đồng Chính phủ và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà K là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Do vậy Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là đúng. Vì vậy; kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận đã cấp cho bị đơn không được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất 115,84m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 216m² tại thôn A 1 (nay là thôn A), xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là huyện P) cấp ngày 22/9/1995 cho hộ bà Trần Thị K đối với diện tích đất tranh chấp 115,84m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 216m² nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Lê Tấn D không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn đã nộp 7.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp và nguyên đơn đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015; khoản 1 điều 241 Luật Tố Tụng Hành chính,

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 165, 227 và 228 của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 5 Điều 26, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Tấn D, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 64/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Tấn H, ông Lê Tấn D, bà Lê Thị T, ông Lê Tấn L, ông Lê Tấn H và bà Lê Thị H về việc buộc bị đơn bà Trần Thị K, ông Trần Q trả lại diện tích đất 115,84m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 216m² tại thôn A 1 (nay là thôn A), xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam mà hộ bà Trần Thị K được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là huyện P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/9/1995 (có trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

4. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Tấn H, ông Lê Tấn D, bà Lê Thị T, ông Lê Tấn L, ông Lê Tấn H và bà Lê Thị H về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là huyện P) cấp ngày 22/9/1995 cho hộ bà Trần Thị K đối với diện tích đất tranh chấp 115,84m² thuộc một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 216m² tại thôn A 1 (nay là thôn A), xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Tấn D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000038 ngày 12/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;

6. Chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn phải chịu và đã nộp 7.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp và nguyên đơn đã nộp chi phí xong.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng (theo Đ/c)
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tôn